

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI ĐÀ NẴNG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: ông **Phạm Tồn**

Các thẩm phán: ông Nguyễn Tấn Long

ông Phạm Văn Hợp

- *Thư ký phiên tòa:* ông **Trần Xuân Lộc** - Thư ký Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng tham gia phiên tòa: ông **Quách Hòa Bình** – Kiểm sát viên.

Ngày 16 tháng 01 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng, xét xử phúc thẩm công khai vụ án hành chính thụ lý số 254/2023/TLPT-HC ngày 30 tháng 10 năm 2023 về “*Khiếu kiện quyết định hành chính trong lĩnh vực quản lý đất đai*”. Do Bản án hành chính sơ thẩm số 37/2023/HC-ST ngày 22 tháng 8 năm 2023 của Tòa án nhân dân tỉnh Bình Định bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 482/2023/QĐ-PT ngày 28 tháng 12 năm 2023 giữa các đương sự:

- **Người khởi kiện:** ông Trần Quốc C; cư trú tại: tổ G, khu V, phường N, thành phố Q, tỉnh Bình Định; địa chỉ liên lạc: số D đường T, thành phố Q, tỉnh Bình Định. Vắng mặt.

Người đại diện theo ủy quyền: ông Lê Đình P; cư trú tại: tổ G, khu phố A, phường B, thành phố Q, Bình Định; địa chỉ liên lạc: số D đường T, thành phố Q, tỉnh Bình Định. Có mặt.

- **Người bị kiện:** Ủy ban nhân dân thành phố Q, tỉnh Bình Định. Vắng mặt, có đơn xin xét xử vắng mặt.

Người đại diện theo ủy quyền: ông Nguyễn Đức T - Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố Q. Vắng mặt.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Ban Q đất thành phố Q, tỉnh Bình Định. Vắng mặt, có đơn xin xét xử vắng mặt.

Người đại diện theo ủy quyền: ông Đặng Phan Tiến D - Phó Giám đốc Ban Q đất thành phố Q, tỉnh Bình Định. Vắng mặt.

2. Ủy ban nhân dân phường N, thành phố Q, Bình Định.

Người đại diện theo ủy quyền: ông Nguyễn Đình Đ - Phó Chủ tịch ủy ban nhân dân phường N, thành phố Q, Bình Định. Vắng mặt.

3. Bà Trương Thị Thu S; vắng mặt.

4. Bà Đỗ Thị B; vắng mặt.

5. Ông Trần Văn T1; vắng mặt.

Cùng trú tại: Tổ G, khu V, phường N, thành phố Q, tỉnh Bình Định; địa chỉ liên lạc: số D đường T, thành phố Q, tỉnh Bình Định.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo đơn khởi kiện và các lời khai tiếp theo, người khởi kiện ông Trần Quốc C và người đại diện hợp pháp của ông C là ông Lê Đình P thống nhất trình bày: Hộ ông Trần Quốc C là người đang sử dụng đất tại các thửa đất số 53, 54, 58, tờ bản đồ số 01 tại phường N, thành phố Q (viết tắt là thửa đất số 53, 54, 58); có nhà ở gắn liền với đất nhưng bị Ủy ban nhân dân thành phố Q (viết tắt là UBND thành phố) thu hồi đất, giải tỏa nhà để thực hiện Dự án: Hệ thống tiêu thoát lũ sông D, thành phố Q. Thực hiện chủ trương của Nhà nước, gia đình ông C đã tháo dỡ toàn bộ nhà ở duy nhất của gia đình để bàn giao mặt bằng cho Nhà nước thi công thực hiện dự án trên.

Ngày 09/5/2022, UBND thành phố ban hành Quyết định số: 2858/QĐ-UBND về việc phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ (viết tắt là Quyết định số 2858), trong đó có hộ ông C. Theo đó, UBND thành phố xác định hộ ông C thuộc diện giải tỏa một phần; bị ảnh hưởng giải phóng mặt bằng tại các thửa đất số 53, 54, 58, tổng diện tích 2.749,8m², thu hồi 2.527,7m², bồi thường đất nông nghiệp theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (viết tắt là GCN) là 2.225m², không bồi thường đất lấn chiếm 302,7m², tổng giá trị bồi thường là 1.359.464.901 đồng (trong đó giá trị bồi thường, hỗ trợ về nhà là 821.140.889 đồng), hộ không đủ điều kiện để xét giao đất tái định cư theo quy định. Mặc dù đã có Quyết định số 2858 nhưng đến thời điểm hiện tại, hộ ông C vẫn chưa được UBND thành phố giao quyết định trên.

Không đồng ý việc UBND thành phố không xét giao đất tái định cư cho hộ ông C, ông C đã nhiều lần gửi đơn đề nghị UBND thành phố xem xét bán cho hộ ông 01 lô đất tái định cư theo giá thị trường để ổn định chỗ ở vì hộ ông thuộc trường hợp được giao đất tái định cư. Tuy nhiên, cho đến nay, hộ ông C chỉ nhận được Văn bản số: 749/BQL-GPMB ngày 05/10/2022 của Ban Quản lý Dự án đầu tư xây dựng và Phát triển quỹ đất thành phố Q (viết tắt là Văn bản số

749) về việc trả lời đơn của ông C; theo đó, Ban Quản lý Dự án đầu tư xây dựng và Phát triển quỹ đất thành phố Q xác nhận “*Hộ ông Trần Quốc C thuộc diện giải toả 01 phần, diện tích thu hồi là đất nông nghiệp (không phải đất ở), trong khi đó diện tích đất còn lại tiếp tục sử dụng. Do đó, hộ không đủ điều kiện xét giao đất tái định cư là đúng quy định tại Quyết định số: 04/2019/QĐ-UBND ngày 14/02/2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh B (viết tắt là Quyết định số 04). Việc hộ kiến nghị bán cho gia đình 01 lô đất tái định cư theo giá thị trường để được an cư là không có cơ sở để giải quyết*”. Ngoài ra, ông C vẫn chưa nhận được bất kỳ phản hồi nào của UBND thành phố đối với đơn đề nghị của ông.

Theo nội dung xác nhận nguồn gốc sử dụng đất tại Báo cáo số 80/BC-UBND ngày 09/3/2022 của Ủy ban nhân dân phường N, thành phố Q (viết tắt là Báo cáo số 80) thì hộ ông C bị thu hồi đất tại 02 thửa 53 và 54 (Bản đồ đo đạc hiện trạng 2021), diện tích 1.275,9m²; thời điểm hình thành vật kiến trúc sau năm 2011 trước ngày 01/7/2014, sử dụng đến nay, không tranh chấp; hiện không còn chỗ ở nào khác trên địa bàn phường N.

Theo nội dung xác nhận nguồn gốc sử dụng đất tại Báo cáo số 138/BC-UBND ngày 06/4/2022 của Ủy ban nhân dân phường N, thành phố Q (viết tắt là Báo cáo số 138) thì hộ ông C bị thu hồi đất tại thửa 58 (Bản đồ đo đạc hiện trạng 2021), diện tích 1.251,8m²; ... thời điểm hình thành nhà và vật kiến trúc sau năm 2018, sử dụng đến nay, không tranh chấp.

Như vậy, Ủy ban nhân dân phường N, thành phố Q (viết tắt là UBND phường N) đã xác định hộ ông C bị thu hồi đất tại 03 thửa đất số 53, 54, 58 (Bản đồ đo đạc hiện trạng 2021), nhà ở gắn liền với các thửa đất trên cũng bị giải toả (đã được phê duyệt hỗ trợ giá trị nhà), hiện không còn chỗ ở nào khác trên địa bàn phường N.

Việc UBND thành phố thu hồi toàn bộ căn nhà duy nhất của gia đình ông C để thực hiện Dự án mà không giao đất tái định cư cho hộ ông C là trái quy định pháp luật Nhà nước về bồi thường, hỗ trợ khi thu hồi đất; bởi lẽ:

- Theo nội dung trên, hộ gia đình ông C thuộc diện giải toả một phần đất nông nghiệp có nhà ở gắn liền (không phải đất ở), diện tích thu hồi 2.527,7m²/2.749,8m² đất nông nghiệp. Như vậy, diện tích đất còn lại của hộ ông C là đất nông nghiệp, không phải đất ở, do đó không đủ điều kiện để xây dựng nhà ở theo quy định. Việc các cơ quan tham mưu cho UBND thành phố, đặc biệt là Ban Quản lý Dự án đầu tư xây dựng và Phát triển quỹ đất thành phố Q (viết tắt là Ban QLDA ĐTXD & PTQĐ thành phố) đang viện dẫn quy định tại khoản 2 Điều 19 của Quyết định số 04 về việc xử lý phần đất ở còn lại sau khi Nhà nước thu hồi đất để xác định hộ gia đình ông C vẫn còn đất còn lại tiếp tục sử dụng nên không được giao đất tái định cư là không phù hợp với trường hợp của gia đình ông C.

- Căn cứ khoản 3 Điều 42 của Quyết định số 04 “*Đối với hộ gia đình, cá nhân đang sử dụng đất khi Nhà nước thu hồi đất gắn liền với nhà ở thuộc trường hợp phải di chuyển chỗ ở nhưng không đủ điều kiện được bồi thường về đất ở, nếu không có chỗ ở nào khác trong địa bàn xã, phường, thị trấn nơi có*

đất ở thu hồi thì được Nhà nước xem xét bán, cho thuê, cho thuê mua nhà ở hoặc giao đất ở có thu tiền sử dụng đất” thì trường hợp của hộ ông C bị thu hồi đất nông nghiệp có nhà ở không đủ điều kiện được bồi thường đất ở, phải di chuyển chỗ ở và không còn chỗ ở nào khác được UBND phường N xác nhận tại Báo cáo số 80, đủ điều kiện được UBND thành phố xem xét giao đất ở có thu tiền sử dụng đất theo quy định.

Từ những căn cứ nói trên, có đủ căn cứ pháp luật để xác định trường hợp của hộ ông C đủ điều kiện được UBND thành phố xem xét giao đất ở có thu tiền sử dụng đất. Do đó, một phần Quyết định số 2858 không xét giao đất tái định cư cho hộ ông C là trái pháp luật, ảnh hưởng quyền và lợi ích hợp pháp của hộ ông C. Do đó, ông C khởi kiện yêu cầu Tòa án huỷ một phần Quyết định số 2858 về việc phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ cho hộ ông Trần Quốc C về phần không giao đất tái định cư cho hộ ông C và buộc UBND thành phố giải quyết lại phương án tái định cư đối với hộ ông C theo quy định.

Bên cạnh các đơn khởi kiện vụ án hành chính, bản sao quyết định hành chính bị kiện, người khởi kiện còn cung cấp cho Tòa án một số tài liệu, chứng cứ khác có liên quan đến yêu cầu khởi kiện. Ngoài ra, người khởi kiện không tự mình thu thập được bất kỳ chứng cứ nào khác và không yêu cầu Tòa án thu thập thêm tài liệu, chứng cứ có liên quan đến việc giải quyết vụ án.

Người đại diện hợp pháp của người bị kiện, ông Nguyễn Đức T – Phó Chủ tịch UBND thành phố Q trình bày:

Hộ ông Trần Quốc C ở tại tổ G, khu V, phường N, thành phố Q bị ảnh hưởng giải phóng mặt bằng Dự án: Hệ thống tiêu thoát lũ sông D, thành phố Q; cụ thể: Tại 03 thửa đất số 53, 54, 58 (đo đạc năm 2021), tổng diện tích 2.749,8m², thu hồi 2.527,7m² (đất nông nghiệp theo GCN 2.225m², đất lán chiếm 302,7m²).

- *Căn cứ xác nhận nguồn gốc sử dụng đất của hộ ông C tại Báo cáo số 80:* Thửa đất số 53 và 54, bản đồ 299: Một phần thửa đất số 795, tờ bản đồ số 01 (viết tắt là thửa đất số 795), diện tích 2.280m², loại đất lúa; Sổ mục kê ghi tên chủ sử dụng: Đỗ Đình N (600m²), Nguyễn Thị S1 (600m²), Lê Minh H (1.080m²). Bản đồ năm 2001: Thửa đất số 102, tờ bản đồ số 36 (viết tắt là thửa đất số 102), diện tích 867,1m², loại đất màu, hồ sơ kỹ thuật thửa đất ghi tên chủ sử dụng: Hà Thị N1. Thửa đất số 103, tờ bản đồ số 36 (viết tắt là thửa đất số 103), diện tích 591m², loại đất màu, hồ sơ kỹ thuật thửa đất ghi tên chủ sử dụng: Lê Văn T2. Bản đồ đo đạc hiện trạng năm 2021 thành 02 thửa: Thửa đất số 53, diện tích: 827,4m², loại đất: BHK (Đất bằng hàng năm khác), hồ sơ kỹ thuật thửa đất ghi tên chủ sử dụng: Trần Quốc Cường. Thửa đất số 54, diện tích: 447,7m² (sửa lại 448,5) loại đất: ODT (Đất ở đô thị), hồ sơ kỹ thuật thửa đất ghi tên chủ sử dụng: Trần Quốc Cường. Diện tích thu hồi 02 thửa 1.275,9m²/1.275,9m².

Nguồn gốc sử dụng đất: bà Nguyễn Thị S1 được UBND thành phố cấp GCN số 00632 ngày 13/10/1993 (viết tắt là GCN số 00632), có thửa đất số 795, diện tích 600m², loại đất lúa. Năm 2011, bà S1 chuyển nhượng thửa đất trên cho

ông C, có hợp đồng được Phòng C1 công chứng ngày 26/4/2011. Ông Đỗ Đình N được UBND thành phố cấp GCN số 00245 ngày 11/8/1993 (viết tắt là GCN số 00245), có thửa đất số 795, diện tích 600m², loại đất lúa. Ngày 12/4/2011, bà Hà Thị N1 (vợ của ông N) chuyển nhượng thửa đất trên cho ông C, có giấy viết tay chưa được cơ quan có thẩm quyền ký xác nhận.

Năm 2011, ông C bị lập biên bản vi phạm hành chính và Chủ tịch UBND thành phố ban hành Quyết định số 7281/QĐ-XPHC ngày 23/9/2011 (viết tắt là Quyết định số 7281) về việc xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực đất đai đối với ông C với số tiền 6.000.000 đồng (đã nộp phạt), Quyết định số 2707/QĐ-XPHC ngày 17/6/2011 (viết tắt là Quyết định số 2707) về việc xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực đất đai và xây dựng đối với ông C với số tiền 18.850.000 đồng (đã nộp phạt), Quyết định số 4691/QĐ-XPHC ngày 21/7/2014 (viết tắt là Quyết định số 4691) về việc xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực xây dựng đối với ông C với số tiền 22.500.000 đồng (chưa nộp phạt).

Phần diện tích chênh lệch tăng giữa diện tích đo đạc theo hiện trạng năm 2021 so với diện tích theo GCN là: $1.275,9\text{m}^2 - (600\text{m}^2 + 600\text{m}^2) = 75,9\text{m}^2$, trong quá trình sử dụng bà S1 và bà N1 lấn chiếm đất công do UBND phường N quản lý (phần đất này trước đây của ông Đỗ Đình N2 và bà Đỗ Thị L đã di dời nhà đi nơi khác vì bị ảnh hưởng giải phóng mặt bằng làm đập P), thời điểm lấn chiếm sau ngày 01/7/2004 và trước ngày 01/7/2014, thời điểm hình thành vật kiến trúc sau năm 2011 và trước ngày 01/7/2014.

Diện tích thu hồi 1.275,9m²: Trong đó: 1.200m² bà S1 được UBND thành phố cấp GCN số 00632, có thửa đất số 795, diện tích 600m², loại đất lúa, đến năm 2011 bà S1 có hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất cho ông C tại thửa đất trên được Phòng C1 công chứng ngày 26/4/2011; ông N được UBND thành phố cấp GCN số 00245, có thửa đất số 795, diện tích 600m², loại đất lúa, đến ngày 12/4/2011, bà N1 (vợ của ông N) có giấy sang nhượng đất cho ông C tại thửa đất trên (bằng giấy viết tay chưa được cơ quan có thẩm quyền ký xác nhận). Năm 2011, ông C bị lập biên bản vi phạm hành chính và Chủ tịch UBND thành phố đã ban hành Quyết định số 7281 về việc xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực đất đai với số tiền 6.000.000 đồng (đã nộp phạt), Quyết định số 2707 về việc xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực đất đai và xây dựng với số tiền 18.850.000 đồng (đã nộp phạt), Quyết định số 4691, xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực xây dựng với số tiền 22.500.000 đồng (chưa nộp phạt); diện tích 75,9m² lấn chiếm đất công do UBND phường quản lý (phần đất này trước đây của ông Đỗ Đình N2 và bà Đỗ Thị L đã di dời nhà đi nơi khác vì bị ảnh hưởng giải phóng mặt bằng làm đập P), thời điểm lấn chiếm sau ngày 01/07/2004 trước ngày 01/07/2014 và thời điểm hình thành vật kiến trúc sau năm 2011 trước ngày 01/07/2014, sử dụng đến nay, không tranh chấp. Hiện không còn chỗ ở nào khác trên địa bàn phường N.

- Căn cứ xác nhận nguồn gốc sử dụng đất của hộ ông Trần Quốc C tại Báo cáo số 138: Thửa số 58: Bản đồ 299: Một phần thửa đất số 795, diện tích 2.280m², loại đất lúa; Sổ mục kê ghi tên chủ sử dụng: Đỗ Đình N (600m²);

Nguyễn Thị S1 (600m²); Lê Minh H (1.080m²). Bản đồ năm 2001: Thửa đất số 104, tờ bản đồ số 36 (viết tắt là thửa đất số 104), diện tích 1.094,6m², loại đất màu, hồ sơ kỹ thuật thửa đất ghi tên chủ sử dụng: Lê Minh H. Bản đồ đo đạc hiện trạng năm 2021: Thửa đất số 58, tờ bản đồ số 01, diện tích 1.473,9m², loại đất: BHK (Đất bằng hàng năm khác), hồ sơ kỹ thuật thửa đất ghi tên chủ sử dụng: Trần Quốc Cường. Diện tích thu hồi 1.251,8m²/1.473,9m².

Nguồn gốc sử dụng đất: ông Lê Minh H được UBND thành phố cấp GCN số 00615 ngày 13/10/1993 (viết tắt là GCN số 00615), có thửa đất số 795, diện tích 1.080m², loại đất lúa. Đến năm 2011, ông H và bà Nguyễn Thị M chuyển nhượng cho ông C thửa đất trên, có hợp đồng được Phòng C1 công chứng ngày 23/4/2011. Năm 2011, ông C bị lập biên bản vi phạm hành chính và Chủ tịch UBND thành phố ban hành Quyết định số 4335/QĐ-KPHQ ngày 03/8/2012 (viết tắt là Quyết định số 4335) về việc áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả do vi phạm hành chính gây ra, Quyết định số 2161/QĐ-XPHC ngày 12/4/2018 (viết tắt là Quyết định số 2161) về việc xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực đất đai và xây dựng, người vi phạm là bà Đỗ Thị B (mẹ của ông C) với số tiền 30.000.000 đồng (chưa nộp phạt). Phần diện tích chênh lệch tăng giữa diện tích đo đạc theo hiện trạng năm 2021 so với diện tích theo GCN là: 1.473,9m² – (1.025m² + 55m² phần của ông T3) = 393,9m², trong quá trình sử dụng ông H lấn chiếm đất hoang, thửa đất số 306, tờ bản đồ số 37 (Bản đồ năm 2001), thời điểm lấn chiếm sau ngày 01/7/2004 trước ngày 01/7/2014.

Diện tích thu hồi 1.251,8m²: Trong đó: 1.025m² ông H được UBND thành phố cấp GCN số 00615 có thửa đất số 795, diện tích 1.080m², loại đất lúa. Đến năm 2011 ông H và bà Nguyễn Thị M chuyển nhượng cho ông C thửa đất trên, được Phòng C1 công chứng hợp đồng ngày 23/04/2011. Năm 2011, ông C bị lập biên bản vi phạm hành chính và Chủ tịch UBND thành phố ban hành Quyết định số 4335 về việc áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả do vi phạm hành chính gây ra, Quyết định số 2161 về việc xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực đất đai và xây dựng, người vi phạm là bà Đỗ Thị B (bà B là mẹ của ông C), số tiền 30.000.000 đồng (chưa nộp phạt); diện tích 226,8m² lấn chiếm đất hoang, thửa đất số 306, tờ bản đồ số 37 (bản đồ năm 2001), thời điểm lấn chiếm sau ngày 01/7/2004 trước ngày 01/7/2014, thời điểm hình thành nhà và vật kiến trúc năm 2018, sử dụng đến nay, không tranh chấp.

- *Về phương án bồi thường, hỗ trợ:* Trên cơ sở xác nhận nguồn gốc sử dụng đất hộ ông C, Hội đồng bồi thường thông qua trình UBND thành phố phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ về đất nông nghiệp theo GCN 2.225m²; không bồi thường đất lấn chiếm 302,7m²; bồi thường, hỗ trợ về nhà cửa, công trình, vật kiến trúc và cây trồng cho hộ theo đúng quy định tại Quyết định số 04. Tổng giá trị bồi thường, hỗ trợ của hộ là 1.380.830.829 đồng, cụ thể: Tại Quyết định số 2858: Bồi thường, hỗ trợ về đất đai, vật kiến trúc, cây trồng và các khoản hỗ trợ khác với tổng số tiền là 1.359.464.901 đồng. Tại Quyết định số 6406/QĐ-UBND ngày 16/8/2022 (đợt 16) của UBND thành phố (viết tắt là Quyết định số 6406): Bổ sung hỗ trợ về nhà với số tiền là 21.365.928 đồng.

Ngày 10/6/2022 và ngày 8/9/2022, Hội đồng bồi thường giải phóng mặt bằng đã chi trả tiền cho hộ ông C số tiền 1.374.830.829 đồng (1.353.464.901 đồng + 21.365.928 đồng). Số tiền 6.000.000 đồng hộ ông C không được nhận vì giao trả mặt bằng không đúng thời gian quy định.

Ngày 13/6/2023, UBND thành phố đã phê duyệt điều chỉnh giảm giá trị bồi thường, hỗ trợ cho hộ ông Trần Quốc C tại Quyết định số 5426/QĐ-UBND (viết tắt là Quyết định số 5426) với số tiền là - 422.842.418 đồng.

Ngày 14/6/2023, Hội đồng bồi thường giải phóng mặt bằng mời hộ ông C để thông báo về việc điều chỉnh giảm giá trị bồi thường, hỗ trợ và đề nghị ông C nộp trả lại tiền vào Ngân sách Nhà nước số tiền 422.842.418 đồng. Hộ ông C cam kết nộp trả lại tiền bồi thường vào Ngân sách Nhà nước theo lộ trình (xin trả dần).

Hiện nay, hộ ông C đã tháo dỡ và giao trả mặt bằng xong cho Nhà nước để thực hiện xây dựng công trình.

- *Về tái định cư:* Hộ ông C thuộc diện giải tỏa một phần, diện tích còn lại 222,1m² hộ tiếp tục sử dụng, trong khi đó diện tích hộ bị thu hồi làm dự án 2.527,7m² không đủ điều kiện bồi thường về đất ở (đất nông nghiệp, đất lán chiếm). Do đó, hộ không đủ điều kiện để giao đất tái định cư là đúng theo quy định tại Quyết định số 04.

Việc ông C khởi kiện yêu cầu hủy một phần Quyết định số 2858 về việc phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ giải phóng mặt bằng thực hiện Dự án Hệ thống tiêu thoát lũ sông D và đề nghị giải quyết lại phương án tái định cư đối với hộ ông C là không có cơ sở.

Ngoài ra, UBND thành phố không có trình bày hoặc yêu cầu độc lập nào khác.

Người đại diện hợp pháp của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan, ông Đặng Phan Tiến D – Phó Giám đốc Ban Quản lý Dự án đầu tư xây dựng và Phát triển quỹ đất thành phố Q trình bày:

Ban QLDA ĐTXD & PTQĐ thành phố thống nhất với nội dung trình bày của UBND thành phố.

Đối với yêu cầu khởi kiện của ông Trần Quốc C, Ban QLDA ĐTXD & PTQĐ thành phố đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định. Ngoài ra, không có trình bày hoặc yêu cầu độc lập nào khác.

Người đại diện hợp pháp của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan, ông Nguyễn Đình Đ – Phó Chủ tịch UBND phường N trình bày:

UBND phường N thống nhất với nội dung trình bày của UBND thành phố.

Đối với yêu cầu khởi kiện của ông Trần Quốc C, UBND phường N đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định. Ngoài ra, không có trình bày hoặc yêu cầu độc lập nào khác.

Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là các ông bà Trương Thị Thu S, Đỗ Thị B và Trần Văn T1 thống nhất trình bày:

Các ông bà thống nhất với trình bày và yêu cầu khởi kiện của ông Trần Quốc C. Ngoài ra, không ai có trình bày hoặc yêu cầu độc lập nào khác.

Tại Bản án hành chính sơ thẩm số: 37/2023/HC-ST ngày 22 tháng 8 năm 2023, Tòa án nhân dân tỉnh Bình Định đã quyết định:

- Căn cứ quy định tại Điều 30, Điều 32, Điều 116, điểm b khoản 2 Điều 193 và Điều 194 của Luật Tổ tụng hành chính.

- Căn cứ quy định của Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019; Luật Đất đai ngày 29/11/2013; Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai; Nghị định số 47/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất; Thông tư số 37/2014/TT-BTNMT ngày 30/6/2014 của Bộ trưởng Bộ T4 quy định chi tiết về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất; Thông tư số 30/2014/TT-BTNMT ngày 02/6/2014 của Bộ trưởng Bộ T4 quy định về hồ sơ giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất, thu hồi đất; Quyết định số 04/2019/QĐ-UBND ngày 14/02/2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh B ban hành chính sách bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Bình Định; Quyết định số 21/2019/QĐ-UBND ngày 28/5/2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh B về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Quyết định số 04/2019/QĐ-UBND ngày 14/02/2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh B.

- Căn cứ quy định tại Điều 29 của Luật Tổ tụng hành chính; khoản 1 Điều 32 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường Vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Trần Quốc C về việc yêu cầu Tòa án hủy một phần Quyết định số 2858/QĐ-UBND ngày 09/5/2022 của Ủy ban nhân dân thành phố Q, tỉnh Bình Định về phần không giao đất tái định cư cho hộ ông C.

2. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Trần Quốc C về việc yêu cầu Tòa án buộc Ủy ban nhân dân thành phố Q, tỉnh Bình Định giải quyết lại phương án tái định cư đối với hộ ông C theo quy định.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn quyết định về án phí và công bố quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Ngày 05/9/2023, người khởi kiện ông Trần Quốc C kháng cáo yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm sửa toàn bộ bản án sơ thẩm theo hướng chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng phát biểu: Việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và của người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án ở giai đoạn phúc thẩm là đảm bảo các quy định của Luật Tố tụng hành chính.

Về nội dung vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ vào khoản 1 Điều 241 của Luật Tố tụng hành chính, không chấp nhận kháng cáo của ông Trần Quốc C giữ nguyên bản án hành chính sơ thẩm số 37/2023/HC-ST ngày 22 tháng 8 năm 2023 của Tòa án nhân dân tỉnh Bình Định.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

[1] *Về thẩm quyền:* Ông Trần Quốc C khởi kiện yêu cầu Tòa án hủy hủy một phần Quyết định số 2858/QĐ-UBND ngày 09/5/2022 của Ủy ban nhân dân thành phố Q, tỉnh Bình Định, Tòa án nhân dân tỉnh Bình Định thụ lý giải quyết vụ án là đúng thẩm quyền theo quy định tại khoản 1 Điều 30 và Điều 32 Luật Tố tụng hành chính.

[2] *Về nội dung vụ án:*

[2.1] *Xét yêu cầu kháng cáo của ông Trần Quốc C thì thấy:* Thực hiện dự án Hệ thống tiêu thoát lũ sông D, thành phố Q, UBND thành phố Q, tỉnh Bình Định ban hành Quyết định số: 2858/QĐ-UBND ngày 09/5/2022 về việc phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ. Trong đó, hộ ông Trần Quốc C bị ảnh hưởng giải phóng mặt bằng, thu hồi đất tại 03 thửa đất số 53, 54, 58 tổng diện tích 2.749,8m², diện tích đất bị thu hồi là 2.527,7m². Ông C xác định việc UBND thành phố Q thu hồi toàn bộ căn nhà duy nhất của gia đình ông để thực hiện Dự án mà không giao đất tái định cư khi thu hồi đất cho hộ ông là trái quy định pháp luật, ảnh hưởng hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của ông nên đề nghị Tòa án hủy một phần Quyết định số: 2858/QĐ-UBND ngày 09/5/2022 và buộc UBND thành phố Q giải quyết lại phương án tái định cư đối với hộ ông C theo quy định. HĐXX thấy rằng:

Về nguồn gốc các thửa đất bị thu hồi là do ông Trần Quốc C nhận chuyển nhượng của các ông bà: Đỗ Đình N, Nguyễn Thị S1, Lê Minh Huệ Hà Thị N3 và Lê Văn T2. Căn cứ Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp các ông bà có tên nêu trên, hồ sơ đo đạc và hiện trạng sử dụng đất thì toàn bộ diện tích đất bị thu hồi là đất nông nghiệp 2.225m², đất lán chiếm 302,7m². Ông C thống nhất về loại đất, diện tích, mức tiền bồi thường và không có ý kiến gì khác. Đồng thời, đối với công trình vật kiến trúc trên đất khi ông C tiến hành xây dựng đã bị xử phạt vi phạm hành chính. Như vậy toàn bộ diện tích đất bị thu hồi của ông Trần Quốc C được xác định không phải là đất ở nên việc UBND thành phố Q, tỉnh Bình Định ban hành Quyết định số: 2858/QĐ-UBND ngày 09/5/2022 về việc phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ và không giao đất tái định cư khi thu hồi đất cho hộ ông C là phù hợp với quy định của pháp luật. Diện tích còn lại sau thu hồi là 222,1m² ông C vẫn tiếp tục sử dụng và không bị ảnh hưởng đến Dự án. Do đó, Tòa án cấp sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông C là có căn cứ. Tại phiên tòa phúc

thẩm, ông C không có tài liệu chứng cứ mới chứng minh cho yêu cầu khởi kiện của mình là có cơ sở nên HĐXX phúc thẩm không chấp nhận kháng cáo của ông C.

[2.2] *Về án phí hành chính phúc thẩm:* ông Trần Quốc C phải chịu án phí hành chính phúc thẩm với số tiền là 300.000 đồng nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí phúc thẩm đã đóng theo biên lai thu tiền số AA-2021/0000368 ngày 08/09/2023 tại Cục Thi hành án dân sự tỉnh Bình Định.

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ khoản 1 Điều 241 của Luật Tổ tụng hành chính; Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/20016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án, tuyên xử:

1. Không chấp nhận kháng cáo của ông Trần Quốc C. Giữ nguyên quyết định bản án hành chính sơ thẩm số: 37/2023/HC-ST ngày 22 tháng 8 năm 2023, Tòa án nhân dân tỉnh Bình Định.

2. Về án phí hành chính phúc thẩm: ông Trần Quốc C phải chịu án phí hành chính phúc thẩm với số tiền là 300.000 đồng nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí phúc thẩm đã đóng theo biên lai thu số AA-2021/0000368 ngày 08/09/2023 tại Cục Thi hành án dân sự tỉnh Bình Định.

3. Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo kháng nghị có hiệu lực pháp luật.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực thi hành kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- Tòa án nhân dân tối cao;
- VKSND cấp cao tại Đà Nẵng;
- TAND tỉnh Bình Định;
- Cục THADS tỉnh Bình Định;
- Những người tham gia tố tụng;
- Lưu HSVA, PHP, TL.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN- CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Phạm Tồn